

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 55
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 55

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Văn Diện	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 05/03/2021)
Ông Bùi Xuân Dũng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 05/03/2021)
Ông Nguyễn Minh Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Đỗ Quý	Thành viên	
Ông Dương Ngọc Quang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đỗ Quý	Tổng Giám đốc	(Quyết định bổ nhiệm ngày 05/03/2021 có hiệu lực từ ngày 16/03/2021)
Ông Đậu Văn Diện	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05/03/2021)
Ông Nguyễn Minh Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Công Thụy	Trưởng ban
Bà Võ Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Dương Mạnh Hùng	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**   


**Nguyễn Đỗ Quý**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2021

CT  
HAN  
TOAN  
IP.H

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP được lập ngày 10 tháng 09 năm 2021, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 31032021.103 ngày 31/03/2021 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến công nợ chưa được đối chiếu và trích lập dự phòng đầy đủ, chưa đánh giá được tính hiện hữu và dự phòng được trích lập của các khoản đầu tư cũng như giá trị phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu, chi phí trả trước chưa được phân bổ đầy đủ. Các vấn đề này vẫn chưa được Tổng Công ty xử lý, do đó chúng tôi tiếp tục đưa kết luận soát xét ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, cụ thể như sau:

- Tại thời điểm 30/06/2021, số dư công nợ phải thu chưa được đối chiếu, xác nhận khoảng 473,6 tỷ đồng (Mã số 131,132,136, 216), số dư công nợ phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận khoảng 82,54 tỷ đồng (Mã số 311, 312, 319), số dư khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (mã số 261) chưa được phân bổ vào chi phí các năm trước số tiền: 4,9 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để có thể đưa ra kết luận về tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản mục này đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

- Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ Báo cáo tài chính giữa niên độ của các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các đầu tư góp vốn vào đơn vị khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận đối với tính hiện hữu của các khoản đầu tư tài chính này, giá trị cần phải phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, cũng như các khoản dự phòng có thể phải trích lập đối với các khoản đầu tư khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biên** ✓  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1  
Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.246.262.676.339</b>	<b>5.149.090.741.291</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	179.587.637.754	245.068.715.403
111	1. Tiền		100.238.066.313	202.719.143.962
112	2. Các khoản tương đương tiền		79.349.571.441	42.349.571.441
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	23.912.481.053	57.695.023.326
121	1. Chứng khoán kinh doanh		100.000.000	100.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.812.481.053	57.595.023.326
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.284.643.397.752	2.889.279.938.569
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.041.319.234.160	1.666.692.625.043
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	795.573.297.120	755.314.387.248
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	587.737.192.752	599.666.104.137
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(140.100.557.058)	(132.393.177.859)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		114.230.778	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.726.270.354.434	1.930.293.719.972
141	1. Hàng tồn kho		1.732.043.274.043	1.936.066.639.581
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.772.919.609)	(5.772.919.609)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.848.805.346	26.753.344.021
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.968.745.224	3.030.602.862
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.880.370.053	23.376.661.707
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.999.690.069	346.079.452
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.427.305.181.872</b>	<b>1.432.871.849.389</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.257.500.000	1.037.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.257.500.000	1.037.000.000

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>58.437.256.945</b>	<b>60.972.697.648</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	56.523.147.112	59.020.000.315
222	- Nguyên giá		177.031.870.991	199.943.132.807
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.508.723.879)	(140.923.132.492)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.914.109.833	1.952.697.333
228	- Nguyên giá		2.294.764.000	2.294.764.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(380.654.167)	(342.066.667)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>458.141.059.998</b>	<b>456.320.317.386</b>
231	- Nguyên giá		551.427.312.799	542.701.916.229
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(93.286.252.801)	(86.381.598.843)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>26.703.358.431</b>	<b>22.059.381.977</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		26.703.358.431	22.059.381.977
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>801.040.512.134</b>	<b>800.690.512.134</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		376.958.757.352	420.778.820.387
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		456.374.236.796	412.204.173.761
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.292.482.014)	(32.292.482.014)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>80.725.494.364</b>	<b>91.791.940.244</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	80.357.895.576	91.424.341.456
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	367.598.788	367.598.788
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.673.567.858.211</b>	<b>6.581.962.590.680</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.997.860.543.158</b>	<b>4.917.834.870.376</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.396.496.971.374</b>	<b>4.440.877.001.565</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	963.569.531.480	1.004.161.281.749
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	353.850.524.462	598.004.157.936
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	294.453.296.030	441.763.826.178
314	4. Phải trả người lao động		14.084.012.905	21.679.178.405
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.261.588.399.610	1.219.656.692.813
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	120.838.932.597	4.322.441.550
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	507.463.748.346	579.182.137.124
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	864.228.057.502	553.530.382.640
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	5.852.343.159	5.852.343.159
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.568.125.283	12.724.560.011
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>601.363.571.784</b>	<b>476.957.868.811</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	528.887.437.261	160.689.304.815
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	63.302.016.674	306.958.619.674
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	9.174.117.849	9.309.944.322
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.675.707.315.053</b>	<b>1.664.127.720.304</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>1.675.707.315.053</b>	<b>1.664.127.720.304</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		3.867.578.059	3.867.578.059
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(37.318.374.070)	(37.318.374.070)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.038.600.489	60.289.891.968
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97.296.117.191	81.307.296.803
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		74.420.028.438	58.423.455.215
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		22.876.088.753	22.883.841.588
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		140.343.393.384	145.501.327.544
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.673.567.858.211</b>	<b>6.581.962.590.680</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Đổ Quý

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.156.351.850.018	831.266.242.527
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	51.552.727
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.156.351.850.018	831.214.689.800
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.062.567.206.078	788.729.282.059
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.784.643.940	42.485.407.741
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	12.988.659.449	16.581.368.054
22	7. Chi phí tài chính	28	14.163.646.497	23.590.414.041
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.163.646.497	23.589.055.675
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	53.027.464.061	42.688.802.812
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.582.192.831	(7.212.441.058)
31	12. Thu nhập khác	30	21.689.007.249	15.953.051.242
32	13. Chi phí khác	31	22.564.986.784	4.368.875.358
40	14. Lợi nhuận khác		(875.979.535)	11.584.175.884
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.706.213.296	4.371.734.826
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	14.929.859.787	2.354.357.937
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.776.353.509	2.017.376.889
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		22.876.088.753	2.012.999.553
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		900.264.756	4.377.336
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	162	14

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Đỗ Quý

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		38.706.213.296	4.371.734.826
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.383.200.346	9.874.324.252
03	- Các khoản dự phòng		7.571.552.726	(373.707.478)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.215.934.741)	(18.099.386.156)
06	- Chi phí lãi vay		14.163.646.497	23.589.055.675
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.608.678.124	19.362.021.119
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(408.404.435.882)	(50.293.743.346)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		204.023.365.538	(168.847.611.501)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		102.336.827.163	(57.342.364.273)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.128.303.518	15.455.840.435
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.535.103.554)	(24.924.751.625)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.587.069.299)	(12.926.676.638)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.729.193.388)	(2.084.442.890)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(83.158.627.780)	(281.601.728.719)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.957.275.795)	(568.246.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.872.072.378	1.792.565.020
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(260.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		34.042.542.273	5.410.240.472
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(350.000.000)	(2.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.988.659.449	20.088.995.763
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		38.335.998.305	24.723.554.619

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		435.726.292.148	544.036.253.347
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(368.685.220.286)	(375.852.364.291)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(87.699.520.036)	(1.344.296.600)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(20.658.448.174)</i>	<i>166.839.592.456</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(65.481.077.649)	(90.038.581.644)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		245.068.715.403	240.856.822.949
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>179.587.637.754</u>	<u>150.818.241.305</u>

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Đỗ Quý

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.410.480.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.410.480.000.000 đồng; tương đương 141.048.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 217 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 217 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý và vận hành nhà chung cư).

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Mặc dù bối cảnh nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid nhưng kỳ này hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có sự tăng trưởng mạnh là do chuyển nhượng 1 phần bất động sản của Dự án "Tòa nhà hỗn hợp N01-T6, T7" tại Khu Đoàn ngoại giao Hà Nội, phường Xuân Tảo, quận Từ Liêm, thành phố Hà Nội là Khu dịch vụ thương mại tầng 1 và Khu Văn phòng từ tầng 2 đến tầng 5.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	Hà Nội	50,36%	50,36%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Hà Nội	50,09%	50,09%	Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	Hà Nội	92,52%	80%	Kinh doanh Bất động sản, tư vấn môi giới ....
Công ty TNHH MTV Hancorp 3	Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng
Công ty TNHH MTV Hantech	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hancorp1 Hà Nội	Hà Nội	51%	51%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Hancorp	Hà Nội	51%	51%	Xây dựng

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không	khấu hao
- Phần mềm quản lý	05	năm

## 2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

## 2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



#### **2.14. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.15. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.16. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.18. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.19. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

## **2.20. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về hoạt động kinh doanh bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.21. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.22. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

#### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà cửa, vật kiến trúc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.24. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.25. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### 2.27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.29. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	19.999.040.598	21.748.616.956
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.239.025.715	180.970.527.006
- Các khoản tương đương tiền (*)	79.349.571.441	42.349.571.441
	<u>179.587.637.754</u>	<u>245.068.715.403</u>

Tại 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,5%/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	23.812.481.053	-	57.595.023.326	-
	<b>23.812.481.053</b>	<b>-</b>	<b>57.595.023.326</b>	<b>-</b>

(\*) Tại 30/06/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 23.812.481.053 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại Cổ phần với lãi suất 6,3%/năm.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu (*)	100.000.000	-	100.000.000	-
	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là trái phiếu phát sinh tại Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hancorp1 Hà Nội. Thông tin về trái phiếu như sau:

- Đơn vị Phát hành: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam;
- Ngày phát hành: 25/12/20218;
- Số lượng: 100 trái phiếu; mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu;
- Kỳ hạn: 10 năm;
- Lãi suất: thả nổi có điều chỉnh định kỳ.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2021			01/01/2021		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
Nơi thành lập và hoạt động						
- Công ty Cổ phần Hancorp Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội	27,73%	27,73%	8.320.000.000	-	27,73%	8.320.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2 Xã Quang Thịnh - Quảng Xương - Thanh Hoá	46,07%	46,07%	3.706.000.000	(3.706.000.000)	46,07%	3.706.000.000 (3.706.000.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà Quốc tế Thăng Long, TP. Hà Nội	36,00%	36,00%	2.244.173.657	-	36,00%	2.244.173.657
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng (1) TP. Hà Nội	0,00%	0,00%	-	-	30,00%	43.820.063.035
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34 Phường Nhân Chính Thanh Xuân, TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	9.706.450.571	-	30,00%	9.706.450.571
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Km 1 Quốc lộ 3, xã Mai Lâm, Đông Anh, TP. Hà Nội	29,95%	29,95%	2.845.200.000	(2.845.200.000)	29,95%	2.845.200.000 (2.845.200.000)
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp Số 2A, Ngõ 85 Hạ Đình, Thanh Xuân, TP. Hà Nội	28,53%	28,53%	17.428.165.112	-	28,53%	17.428.165.112
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 31 Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	28,07%	28,07%	19.087.163.048	-	28,07%	19.087.163.048

	30/06/2021			01/01/2021			
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Số 145 - Đốc Ngừ - Ba Đình - Hà Nội	27,00%	27,00%	10.919.762.009	-	10.919.762.009	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	Làng Quốc tế Thăng Long - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	27,00%	27,00%	19.451.653.582	-	19.451.653.582	-
- Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	Số 3 Phố Đức Chính - Ba Đình - Hà Nội	25,00%	25,00%	91.614.451.680	-	91.614.451.680	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng HancorpS	Số nhà D1, ngõ 181, đường Nguyễn Lương Bằng, Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội	25,00%	25,00%	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức (*)	Số 192 - Đường Ba La - Hà Đông - Hà Nội	44,00%	44,00%	150.055.737.693	-	150.055.737.693	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Tốc Hòa Bình - Sơn La	Tầng 3 - tòa nhà N03 - Khu Đoàn Ngoại giao - Bắc Từ Liêm - Hà Nội	20,0%	20,0%	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	Số 292, ngõ Văn Chương, phố Khâm Thiên, P. Khâm Thiên, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội	11,08%	22,00%	30.800.000.000	(2.025.058.014)	30.800.000.000	(2.025.058.014)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Hồ Bách	Số 10, Ngõ 11, Tổ dân phố Hà Trì 5, P. Hà Cầu, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	11,02%	22,00%	1.280.000.000	-	1.280.000.000	-
				<b>376.958.757.352</b>	<b>(8.576.258.014)</b>	<b>420.778.820.387</b>	<b>(8.576.258.014)</b>

d) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2021				01/01/2021				
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Ngõ 44 Hàm Tử Quan - Chương Dương - Hà Nội	12,97%	12,97%	4.542.847.049	-	12,97%	12,97%	4.542.847.049	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng Đa - Hà Nội	Số 243 La Thành - Đống Đa - Hà Nội	16,18%	16,18%	8.686.787.651	-	16,18%	16,18%	8.686.787.651	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi	Thôn Làng Tè, Xã Hùng Lợi, Huyện Yên Sơn, Tỉnh Tuyên Quang.	15,00%	15,00%	4.500.000.000	(4.500.000.000)	15,00%	15,00%	4.500.000.000	(4.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Sahabak	Khu Công nghiệp Thanh Bình, Xã Thanh Bình, Huyện Chợ mới, Tỉnh Bắc Kạn.	25,00%	25,00%	32.500.000.000	(13.000.000.000)	25,00%	25,00%	32.500.000.000	(13.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	Số 201 Võ Thị Sáu - quận 3 - TP Hồ Chí Minh	11,27%	11,27%	83.990.800.000	-	11,27%	11,27%	83.990.800.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	5,88%	5,88%	30.000.000.000	-	5,88%	5,88%	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 Hà Nội	12A Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	1,27%	1,27%	1.695.579.072	-	1,27%	1,27%	1.695.579.072	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà CIE - CMC - Vinaconex E&C	Ngõ 164, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội	2,95%	2,95%	1.474.200.000	-	2,95%	2,95%	1.474.200.000	-



	30/06/2021			01/01/2021			
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	Tầng 4, tòa nhà CC 4 bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	10,25%	10,25%	3.488.318.859	-	3.488.318.859	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	243 đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	1,50%	1,50%	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Tầng 4, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	1,16%	1,16%	1.613.940.000	-	1.613.940.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Số 22 phố Ngô Quyền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	0,17%	0,17%	690.000.000	-	690.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	57 Quang Trung, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	8,56%	8,56%	175.218.750.000	-	175.218.750.000	-
- Công ty Cổ phần BOT Xe điện mặt đất số 1	TP Hồ Chí Minh	1,45%	1,45%	3.216.224.000	(3.216.224.000)	3.216.224.000	(3.216.224.000)
- Công ty Cổ phần Trung Đô	Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An	10,07%	10,07%	55.861.727.130	-	55.861.727.130	-

30/06/2021

01/01/2021

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	30/06/2021		01/01/2021	
			VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng (1) Số 198 - Phố Nguyễn Tuân - Hà Nội	6,00%	6,00%	43.820.063.035	-	0,00%	0,00%
- Công ty Cổ phần Đô thị Mộc Châu (2) Tiểu khu 19/5 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	15,00%	15,00%	350.000.000	-	0,00%	0,00%
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Bất động sản Tây Hồ Số 2A, Ngõ 9 Đặng Thai Mai, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội	4,51%	9,00%	1.725.000.000	-	4,51%	9,00%
			<b>456.374.236.796</b>	<b>(23.716.224.000)</b>		<b>412.204.173.761</b>
						<b>(23.716.224.000)</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của một số khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng: Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng đã tăng vốn điều lệ từ 30 tỷ đồng lên 150 tỷ đồng nhưng Tổng Công ty không góp thêm dẫn đến tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty giảm xuống còn 6%. Do đó, Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng trở thành khoản đầu tư khác của Tổng Công ty nên Tổng Công ty thực hiện phân loại lại sang Đầu tư vào đơn vị khác.

(2) Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đô thị Mộc Châu: thực hiện Nghị quyết 03/NQ-HĐQT ngày 04/02/2021 của Hội đồng quản trị về việc góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Đô thị Mộc Châu với cam kết góp vốn 15% vốn điều lệ tương đương với 7,5 tỷ đồng. Tại thời điểm 30/06/2021 vốn thực góp của Tổng Công ty là 350 triệu đồng. Công ty Cổ phần Đô thị Mộc Châu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5500630009 ngày 08 tháng 01 năm 2021 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La.

(\*) Tỷ lệ vốn góp bao gồm cả phần Tổng Công ty đứng tên cho các cổ đông khác. Phần góp vốn Tổng Công ty đang đứng tên này được thuyết minh tại Thuyết minh 20.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	376.986.136.297	-	339.652.770.125	-
- Bệnh viện Việt Đức - Cơ sở 2	216.405.627.700	-	216.405.627.700	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	45.583.106.400	-	45.583.106.400	-
- Trung tâm chỉnh hình và phục hồi chức năng TP HCM	16.882.079.321	-	32.862.218.238	-
- Ban quản lý dự án giao thông khu vực Cảng Cái Mép -Thị Vải	55.383.041.783	-	22.754.935.783	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	47.429.916.574	-	17.450.729.104	-
- Bệnh viện Nhi Trung ương	16.646.334.878	-	16.646.334.878	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng	2.912.870.077	-	14.528.995.579	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Bất động sản Hà Nội	268.011.418.100	-	-	-
- Công ty Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	34.605.122.344	-	6.465.119.547	-
- Công ty Cổ phần Phát triển TN	20.685.488.176	-	20.685.488.176	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội	62.855.556.815	-	113.179.060.995	-
- Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	12.852.125.802	-	12.852.125.802	-
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viễn Đông Phú Quốc	25.908.817.239	(5.367.800.000)	25.908.817.239	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi nhà Mới	35.424.786.468	-	33.635.315.018	-
- Công ty Cổ phần Việt Nhân Bắc Ninh	33.190.897.489	-	-	-
- Chi nhánh Hà Tây- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Nam Cường Hà Nội	6.699.827.424	-	6.740.801.112	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	6.609.410.155	-	31.609.410.155	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Alviso	-	-	5.172.011.998	-
- Ban Duy tu các Công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.139.658.000	-	3.276.790.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	753.107.013.118	(40.106.992.286)	701.282.967.194	(46.620.284.451)
	<b>2.041.319.234.160</b>	<b>(45.474.792.286)</b>	<b>1.666.692.625.043</b>	<b>(46.620.284.451)</b>

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>56.583.846.390</b>	-	<b>38.294.260.365</b>	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)				

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Thương mại An Xuân Thịnh	29.161.327.815	-	33.322.663.815	-
- Công ty Cổ phần Armephaco	16.132.636.500	-	16.132.636.500	-
- Công ty Cổ phần Hancorp	106.510.895.110	-	106.510.895.110	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hà Nội	85.314.832.000	-	85.314.832.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Hà	50.417.419.000	-	50.417.419.000	-
- Công ty Cổ phần Hasky	59.125.767.850	-	57.625.767.850	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	-	-	31.856.813.224	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	6.898.208.300	-	26.107.383.255	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Xây dựng Hancorp 5	24.462.641.180	-	20.210.611.832	-
- Công ty TNHH Thang máy và Thiết bị Nam Long	62.604.900.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Tân Thành An	21.957.537.901	-	19.642.779.457	-
- Công ty TNHH Intecc	8.546.255.456	-	10.157.046.036	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Contech	1.179.820.210	-	6.392.030.340	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Du lịch Thương mại Hải Nam	3.420.051.550	-	7.575.053.511	-
- Công ty TNHH Xây Dựng và Trang trí Nội thất Phượng Hoàng	1.194.655.095	-	1.194.655.095	-
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Nam Bình Minh	-	-	1.792.477.668	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	318.646.349.153	(785.955.640)	281.061.322.555	(785.955.640)
	<b>795.573.297.120</b>	<b>(785.955.640)</b>	<b>755.314.387.248</b>	<b>(785.955.640)</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>167.320.496.822</b>	-	<b>181.345.081.791</b>	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)				

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	542.956.039	-	56.533.637	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	28.077.828	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.000.408	-	23.209.351	-
- Tạm ứng	85.090.548.885	-	74.485.845.252	-
- Ký cược, ký quỹ	494.761.714	-	2.382.807.286	-
- Phải thu tiền cò tức, phí bảo lãnh, lãi vay, tiền ứng trước thi công công trình...	297.417.449.344	(84.986.937.768)	292.158.248.877	(84.986.937.768)
Công ty Cơ khí và Xây dựng	29.773.759.161	(14.852.252.980)	29.773.759.161	(14.852.252.980)
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	11.876.852.715	-	11.876.852.715	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Xây lắp	585.270.457	-	585.270.457	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (Investco)	35.433.834.970	(16.000.000.000)	35.433.834.970	(16.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	13.466.189.290	-	13.244.271.290	-
Công ty Cổ phần Hancorp	23.362.969.428	-	20.322.401.674	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	9.171.113.498	-	8.451.113.498	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp2	70.920.622.916	(54.134.684.788)	70.920.622.916	(54.134.684.788)
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	5.614.524.174	-	5.614.524.174	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đô	22.619.988.733	-	22.619.988.733	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	3.533.410.906	-	3.516.065.193	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh vật tư và Xây dựng	4.232.746.915	-	4.232.746.915	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	9.309.523.000	-	8.954.455.000	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Cơ giới và Xây dựng	5.926.829.889	-	5.822.528.889	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	2.469.537.967	-	2.469.537.967	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	6.473.927.000	-	6.473.927.000	-
Ban quản lý các dự án Phát triển Nhà và Đô thị	1.333.389.632	-	1.333.389.632	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Xây dựng	35.433.834.970	-	35.433.834.970	-
Trung tâm Hội nghị Quốc Gia	3.079.123.723	-	3.079.123.723	-

**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCĐ**

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Ban Điều hành Thi công Công trình Bệnh viện Mộc Hóa</i>	2.800.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ (*)	3.194.713.439	-	30.804.052.387	-
- Công ty Cổ phần Kinh Bắc (*)	75.997.059.709	-	71.470.684.394	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư TASECO Hồ Tây (*)	29.758.184.963	-	29.354.753.587	-
- Công ty Cổ phần Phát triển TN (*)	53.231.207.526	-	50.070.281.110	-
- Phải thu từ Giám đốc Chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Xây dựng Tây Hồ (**)	15.540.563.502	-	17.302.100.145	-
- Phải thu Công ty TNHH Paka Phú Thọ	1.211.519.701	-	1.211.519.701	-
- Phải thu khác	25.257.227.522	(8.852.871.364)	30.317.990.582	-
	<b>587.737.192.752</b>	<b>(93.839.809.132)</b>	<b>599.666.104.137</b>	<b>(84.986.937.768)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	2.007.500.000	-	1.037.000.000	-
- Phải thu khác	250.000.000	-	-	-
	<b>2.257.500.000</b>	-	<b>1.037.000.000</b>	-
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	<b>151.163.510.026</b>	<b>(68.986.937.768)</b>	<b>155.614.248.052</b>	<b>(68.986.937.768)</b>

(\*) Đây là giá trị phải thu các chủ đầu tư thứ cấp tiền thuế đất phải nộp của dự án Ngoại giao đoàn.

(\*\*) Phải thu từ Giám đốc các Chi nhánh theo Quyết định số 61/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ về việc ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty và phân cấp quản lý tài chính đối với các đơn vị trực thuộc, đơn vị thành viên.



**8. NỢ XẤU**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	35.433.834.970	19.433.834.970	35.433.834.970	19.433.834.970
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp 2	70.920.622.916	16.785.938.128	70.920.622.916	16.785.938.128
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	29.773.759.161	14.921.506.181	29.773.759.161	14.921.506.181
+ Các đối tượng khác	57.328.825.891	2.215.206.601	66.985.152.893	19.578.912.802
	<b>193.457.042.938</b>	<b>53.356.485.880</b>	<b>203.113.369.940</b>	<b>70.720.192.081</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	17.174.961.615	-	9.971.904.685	-
- Công cụ, dụng cụ	368.027.600	-	48.473.600	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.687.603.497.165	-	1.881.645.351.991	-
- Thành phẩm	760.965.905	-	760.965.905	-
- Hàng hóa bất động sản	26.135.821.758	(5.772.919.609)	43.639.943.400	(5.772.919.609)
	<b>1.732.043.274.043</b>	<b>(5.772.919.609)</b>	<b>1.936.066.639.581</b>	<b>(5.772.919.609)</b>

(\*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Dự án</b>	<b>968.672.388.661</b>	<b>1.145.117.994.442</b>
- Các hạng mục tại Dự án Ngoại giao đoàn	754.408.755.147	904.878.795.239
<i>Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-NGĐ</i>	397.831.031	397.831.031
<i>Nhà ở cao tầng N01, N02 - Khu Ngoại Giao Đoàn</i>	81.330.480.413	81.330.480.413
<i>Dự án BT1 đến BT6 Ngoại Giao Đoàn</i>	77.668.604.419	77.668.604.419
<i>Dự án 2 tuyến đường Ngân sách Thành phố qua Dự án Ngoại Giao Đoàn</i>	78.895.525.081	78.895.525.081
<i>Khu công cộng CC1 - CC5A Ngoại Giao Đoàn</i>	84.403.861.173	83.817.542.991
<i>Lô đất NT1, NT2, TH1, TH2 Khu Ngoại Giao Đoàn</i>	103.533.240.646	102.372.481.918
<i>Bãi đỗ xe (P1, P2) - Khu Ngoại Giao Đoàn</i>	29.023.288.228	33.995.904.821
<i>Các hạng mục khác tại Dự án Ngoại Giao Đoàn</i>	24.144.312.531	7.173.835.735
<i>Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6, T7 Ngoại Giao Đoàn</i>	275.011.611.625	439.226.588.830
- Dự án Khu dân cư Nhơn Trạch, Đồng Nai	-	30.856.743.319
- Dự án Quê Võ 18ha	149.359.760.180	145.129.860.593
- Dự án Quê Võ 9,9ha	35.642.067.858	35.642.067.858
- Dự án ĐTXD hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh, Hà Khánh B	29.261.805.476	28.610.527.433

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>b) Các công trình xây lắp</b>	<b>718.931.108.504</b>	<b>736.527.357.549</b>
- Gói thầu Depo05	67.388.662.080	41.770.450.103
- Gói 6.2 Cải tạo Môi trường Hà Nội	5.771.805.672	5.771.805.672
- Bệnh viện Mộc Hóa	15.876.430.233	13.865.541.110
- Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ Nhà ở Vinh - Nghệ An	110.314.274.996	99.040.948.499
- Trung tâm Thương mại Vincom Huế	1.662.430.608	1.662.430.608
- Dự án VinCity Ocean Park - Khu Biệt thự Thấp tầng	74.343.943.209	127.635.755.560
- Công trình Ký túc xá Khu A,B - Quận 9	15.277.927.517	17.695.564.407
- Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	19.862.758.479	18.371.278.159
- Các công trình khác	408.432.875.710	410.713.583.431
	<b><u>1.687.603.497.165</u></b>	<b><u>1.881.645.351.991</u></b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí mua đất tại Đông Anh (*)	560.150.000	560.150.000
Dự án Nhà máy gạch Bê tông khí chưng áp	26.143.208.431	21.499.231.977
	<b><u>26.703.358.431</u></b>	<b><u>22.059.381.977</u></b>

(\*) Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất quy hoạch giãn dân của UBND Xã Cổ Loa - Đông Anh với tổng diện tích 189m2.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.673.264.000	621.500.000	2.294.764.000
Số dư cuối kỳ	<b><u>1.673.264.000</u></b>	<b><u>621.500.000</u></b>	<b><u>2.294.764.000</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	342.066.667	342.066.667
- Khấu hao trong kỳ	-	38.587.500	38.587.500
Số dư cuối kỳ	-	<b><u>380.654.167</u></b>	<b><u>380.654.167</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.673.264.000	279.433.333	1.952.697.333
Tại ngày cuối kỳ	<b><u>1.673.264.000</u></b>	<b><u>240.845.833</u></b>	<b><u>1.914.109.833</u></b>

Trong đó:

(\*) Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2021 với tổng giá trị là: 1.673.264.000 đồng, bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất lâu dài (94m2) tại số 1C5, đường D1, P25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 1.297.200.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất lâu dài tại biệt thự 28.6 (diện tích 587,6 m2) thuộc dự án Khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với giá trị 376.064.000 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.500.000 VND



**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà (*)	Cơ sở hạ tầng (**)	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	534.945.357.260	7.756.558.969	542.701.916.229
- Đầu tư xây dựng hoàn thành	8.725.396.570	-	8.725.396.570
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>543.670.753.830</b>	<b>7.756.558.969</b>	<b>551.427.312.799</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	86.167.152.562	214.446.281	86.381.598.843
- Khấu hao trong kỳ	6.829.328.254	75.325.704	6.904.653.958
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>92.996.480.816</b>	<b>289.771.985</b>	<b>93.286.252.801</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	448.778.204.698	7.542.112.688	456.320.317.386
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>450.674.273.014</b>	<b>7.466.786.984</b>	<b>458.141.059.998</b>

(\*) Bất động sản đầu tư gồm:

*Bất động sản đầu tư cho thuê:*

(1) Tầng hầm, trung tâm thương mại khối 3 tầng, tầng 1 và tầng 2, diện tích khu văn phòng thuộc dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long;

(2) Tầng hầm, khu văn phòng tầng 1 thuộc khu nhà ở và thương mại N04A - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn;

(3) Tầng hầm và khu văn phòng tầng 1 thuộc dự án Nhà ở cao tầng N01T8 - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn;

(4) Bãi đỗ xe P2 khu Ngoại giao đoàn.

*Bất động sản đầu tư chờ tăng giá:*

(5) Biệt thự 28.6 dự án khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

(\*\*) Bất động sản đầu tư cho thuê là cơ sở hạ tầng bao gồm:

(1) Sân tennis - Khu nhà ở công vụ và thương mại N04A;

(2) Bể bơi và khu vực phục vụ bể bơi - Nhà ở cao tầng N01T8.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.671.621.468	3.030.602.862
- Tiền thuê đất	247.086.840	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	50.036.916	-
	<b>3.968.745.224</b>	<b>3.030.602.862</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	49.957.803.425	57.982.113.819
- Chi phí sửa chữa	1.237.154.619	847.747.927
- Chi phí thuê đất nhà máy gạch	15.780.879.736	15.780.879.736
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.192.181.543	11.141.953.664
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6.189.876.253	5.671.646.310
	<b>80.357.895.576</b>	<b>91.424.341.456</b>

**15. CÁC KHOẢN VAY**

(Chi tiết tại Phụ lục số 02)

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	7.520.229.086	7.520.229.086	9.520.229.086	9.520.229.086
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	11.900.348.300	11.900.348.300	11.900.348.300	11.900.348.300
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	-	-	26.946.561.426	26.946.561.426
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	12.102.111.872	12.102.111.872	12.102.111.872	12.102.111.872
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	11.935.376.385	11.935.376.385	14.244.593.984	14.244.593.984
- Công ty TNHH Đức Minh Hải	2.536.365.628	2.536.365.628	10.648.158.628	10.648.158.628
- Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng	26.987.788.039	26.987.788.039	25.357.290.813	25.357.290.813
- Công ty Cổ phần Nền móng và Xây dựng ACC-BVA	11.833.264.235	11.833.264.235	11.833.264.235	11.833.264.235
- Chi nhánh Hợp tác xã Vận tải ô tô Tân Phú	23.252.909.151	23.252.909.151	-	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	10.800.963.459	10.800.963.459	-	-
- Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Đúc sẵn Thăng Long	2.353.831.818	2.353.831.818	2.353.831.818	2.353.831.818
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phú Gia Hưng	5.336.833.646	5.336.833.646	5.336.833.646	5.336.833.646
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt	2.214.001.500	2.214.001.500	2.214.001.500	2.214.001.500
- Công ty Cổ phần Xây dựng Du lịch Thương mại Hải Nam	17.410.942.569	17.410.942.569	16.422.984.031	16.422.984.031
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Duy Khánh	53.300.274.409	53.300.274.409	63.247.131.469	63.247.131.469
- Công ty TNHH Thương mại Thép Quang Minh	4.445.097.250	4.445.097.250	4.289.638.155	4.289.638.155
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	37.645.517.243	37.645.517.243	40.475.825.659	40.475.825.659
- Công ty Cổ phần VGHAU	13.531.066.226	13.531.066.226	16.063.955.370	16.063.955.370
- Lê Đình Giáp	15.064.448.136	15.064.448.136	16.484.545.496	16.484.545.496
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thép hình Miền Bắc	6.525.385.343	6.525.385.343	8.525.385.343	8.525.385.343
- Phải trả các đối tượng khác	686.872.777.185	686.872.777.185	706.194.590.918	706.194.590.918
	<b>963.569.531.480</b>	<b>963.569.531.480</b>	<b>1.004.161.281.749</b>	<b>1.004.161.281.749</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>11.935.376.385</b>	<b>11.935.376.385</b>	<b>14.244.593.984</b>	<b>14.244.593.984</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)				

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán Ngoại Giao Đoàn (*)	-	94.173.264.406
- Ban Quản lý Đường sắt Đô thị Hà Nội	109.219.182	34.692.008.000
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tuyến đường cấp Thành phố	78.019.392.403	78.019.392.403
- Ban Quản lý Dự án đầu tư Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Long An	17.908.591.553	23.800.000.000
- Công ty Vina - Nhà máy E&T Vina (CN5)	2.706.363.636	2.706.363.636
- Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Đông Anh	5.656.429.000	7.706.305.000
- Trường Đại học Y Hà Nội	4.765.056.514	4.765.056.514
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	9.295.749.050	13.625.507.250
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	12.588.124.782	12.588.124.782
- Công ty TNHH MTV Tư vấn và Kinh doanh Bất động sản TCO	12.141.221.067	25.770.000.000
- Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Đồng Nai	20.904.000.000	20.904.000.000
- Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	20.904.000.000	18.200.000.000
- Các đối tượng khác	168.852.377.275	261.054.135.945
	<b>353.850.524.462</b>	<b>598.004.157.936</b>

(\*) Đây là giá trị phải trả lại Ngân sách nhà nước do bị cắt giảm chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng đất xây dựng trụ sở khu sứ quán Ngoại giao đoàn đã được phân loại sang các khoản phải trả, phải nộp khác (thuyết minh số 20).

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

(Chi tiết tại Phụ lục số 03)

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.926.525.729	1.297.982.786
- Trích trước chi phí các công trình xây dựng	680.781.966.690	658.225.067.709
- Trích trước chi phí các dự án Bất động sản	568.728.461.499	552.043.729.851
- Chi phí quản lý hệ thống cấp nước sạch và chi phí ăn ca	190.596.656	203.433.020
- Chi phí phải trả khác	9.960.849.036	7.886.479.447
	<b>1.261.588.399.610</b>	<b>1.219.656.692.813</b>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	13.780.465.719	14.082.271.628
- Bảo hiểm xã hội	1.209.532.610	566.607.774
- Bảo hiểm y tế	151.579.094	36.855.378
- Bảo hiểm thất nghiệp	84.248.682	42.524.179
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.018.854.718	823.798.718
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.656.997.451	3.467.358.451
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	479.562.070.072	560.162.720.996
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư &amp; Xây dựng số 34: tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức (*)</i>	<i>2.593.145.000</i>	<i>2.593.145.000</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng: tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức (*)</i>	<i>7.200.000.000</i>	<i>7.200.000.000</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư &amp; Xây dựng số 4: tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak (*)</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>8.000.000.000</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng: tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak (*)</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa</i>	10.790.764.076	10.790.764.076
<i>Phí bảo trì 2% - Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long</i>	8.922.768.812	9.185.745.812
<i>Phí bảo trì, phí dịch vụ tòa N01T8 - Ngoại Giao đoàn</i>	2.294.097	14.773.467.098
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TASECO</i>	565.890.411	150.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư TASECO Hồ Tây</i>	29.354.753.587	29.354.753.587
<i>Cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán Ngoại giao đoàn (**)</i>	94.173.264.406	94.173.264.406
<i>Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Thăng Long Land (***)</i>	171.000.000.000	171.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Bất động sản Tú Minh (****)</i>	21.831.000.000	21.831.000.000
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	120.128.189.683	36.260.581.017
	<b>507.463.748.346</b>	<b>579.182.137.124</b>
<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>3.628.920.257</b>	<b>1.035.775.257</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

(\*) Các khoản phải trả tiền nhận vốn góp hộ đầu tư vào các đơn vị chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Các khoản đầu tư tài chính.

(\*\*) Đây là giá trị phải trả lại Ngân sách nhà nước do bị cắt giảm chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng đất xây dựng trụ sở khu sứ quán Ngoại giao đoàn. Số dư đầu năm của khoản mục này được thuyết minh tại thuyết minh số 17.

(\*\*\*) Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01/2020/HĐHTĐT/TH-TL ngày 15 tháng 07 tháng 2020 và 02/2020/HĐHTĐT/TH-TL ngày 04 tháng 08 tháng 2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ và Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Thăng Long Land về việc hợp tác đầu tư xây dựng, tổ chức kinh doanh, chuyển nhượng hạ tầng kỹ thuật, xây dựng và bán sản phẩm nhằm mục đích mang lại lợi nhuận của Dự án “ Khu đô thị mới Quế Võ I – Bắc Ninh tại huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh”. Công ty góp 5%, Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Thăng Long Land góp 95%. Lợi nhuận và rủi ro được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

(\*\*\*\*) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà ở xã hội Dự án Khu đô thị mới huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ và Công ty Cổ phần Bất động sản Tú Minh thống nhất hợp tác đầu tư dự án Khu đô thị mới huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh theo quy hoạch đã được phê duyệt. Hai bên tham gia tất cả các hoạt động hợp tác liên quan để thực hiện đầu tư kinh doanh Dự án có hiệu quả và được hưởng lợi nhuận tương đương tỷ lệ vốn góp. Đến thời điểm hiện tại, hai bên vẫn đang tiến hành các thủ tục xin UBND tỉnh Bắc Ninh chấp thuận chủ trương hợp tác đầu tư dự án.

## 21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Khách hàng ứng trước tiền mua Bất động sản	74.344.909.301	-
- Dự án căn hộ Quế Võ	37.074.507.259	-
- Khách hàng trả trước tiền thuê Văn phòng	5.471.743.121	374.668.634
- Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	3.947.772.916	3.947.772.916
	<b>120.838.932.597</b>	<b>4.322.441.550</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	158.715.418.358	160.689.304.815
- Tòa nhà hỗn hợp N01-T6, T7 khu Ngoại giao đoàn (**)	370.172.018.903	-
	<b>528.887.437.261</b>	<b>160.689.304.815</b>

(\*) Đây là doanh thu nhận trước tiền cho thuê trung tâm thương mại theo:

- (1) Hợp đồng cho thuê ngày 29/11/2012 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.  
(2) Biên bản thỏa thuận ngày 25 tháng 05 năm 2017 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce.  
Tổng giá trị hợp đồng là 218 tỷ, thời hạn cho thuê 50 năm từ ngày 29/11/2012.

(\*\*) Đây là doanh thu nhận trước tiền cho các căn hộ hình thành trong tương lai của Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6, T7:

- (1) Hợp đồng mua bán số 02/HĐMB/CC/HANCORP/N01-T6 ngày 24/03/2021 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Taseco.  
(2) Các hợp đồng mua bán chung cư thuộc Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6, T7 ký trực tiếp với cá nhân.

## 22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.852.343.159	5.852.343.159
	<b>5.852.343.159</b>	<b>5.852.343.159</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành đối với Dự án kinh doanh Bất động sản	9.174.117.849	9.309.944.322
	<b>9.174.117.849</b>	<b>9.309.944.322</b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
Số dư đầu kỳ trước	1.410.480.000.000	5.485.053.160	(37.318.374.070)	56.132.981.662	79.740.626.687	133.949.561.887	1.648.469.849.326		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2.012.999.553	4.377.336	2.017.376.889		
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	756.910.306	(2.984.695.798)	1.004.456.344	(1.223.329.148)		
Điều chỉnh giảm lỗ của xí nghiệp thuộc công ty con	-	-	-	-	460.798.484	-	460.798.484		
Các khoản nộp phạt tại công ty con về vi phạm thuế theo biên bản thanh tra thuế.	-	-	-	-	(97.757.417)	-	(97.757.417)		
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)		
Giảm khác	-	-	-	-	236.948.158	238.268.100	475.216.258		
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.410.480.000.000</b>	<b>5.485.053.160</b>	<b>(37.318.374.070)</b>	<b>56.889.891.968</b>	<b>79.368.919.667</b>	<b>127.196.663.667</b>	<b>1.642.102.154.392</b>		

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ này	1.410.480.000.000	3.867.578.059	(37.318.374.070)	60.289.891.968	81.307.296.803	145.501.327.544	1.664.127.720.304						
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	22.876.088.753	900.264.756	23.776.353.509						
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	748.708.521	(7.097.969.917)	(6.268.568.876)	(12.617.830.272)						
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	748.708.521	(748.708.521)	-	-						
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(402.886.500)	(397.113.500)	(800.000.000)						
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.104.013.396)	(1.089.816.876)	(2.193.830.272)						
Chi trả cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(4.842.361.500)	(4.781.638.500)	(9.624.000.000)						
Điều chỉnh giảm lỗ của xí nghiệp thuộc công ty con	-	-	-	-	223.184.961	222.363.824	445.548.785						
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán tại Công ty con	-	-	-	-	(12.483.409)	(11.993.864)	(24.477.273)						
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.410.480.000.000</b>	<b>3.867.578.059</b>	<b>(37.318.374.070)</b>	<b>61.038.600.489</b>	<b>97.296.117.191</b>	<b>140.343.393.384</b>	<b>1.675.707.315.053</b>						

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước - Bộ Xây dựng	1.393.996.080.000	98,83%	1.393.996.080.000	98,83%
Vốn góp của các đối tượng khác	16.483.920.000	1,17%	16.483.920.000	1,17%
	<b><u>1.410.480.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>1.410.480.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b><u>1.410.480.000.000</u></b>	<b><u>1.410.480.000.000</u></b>
Cổ tức, lợi nhuận tại Công ty mẹ		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	117.166.027.684	112.952.699.860
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(86.454.785.916)	(1.344.296.600)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(86.454.785.916)	(1.344.296.600)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b><u>30.711.241.768</u></b>	<b><u>110.264.106.660</u></b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	141.048.000	141.048.000
- Cổ phiếu phổ thông	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141.048.000	141.048.000
- Cổ phiếu phổ thông	141.048.000	141.048.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ Công ty**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	61.038.600.489	60.289.891.968
	<b><u>61.038.600.489</u></b>	<b><u>60.289.891.968</u></b>

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động, cụ thể:

- Cho thuê một phần Tòa văn phòng tại số 57 Quang Trung, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội;
- Cho thuê mặt bằng tầng hầm, trung tâm thương mại khối 3 tầng, tầng 1 và tầng 2, diện tích khu văn phòng thuộc dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long;
- Tầng hầm, khu văn phòng tầng 1 thuộc khu nhà ở và thương mại N04A - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn;
- Tầng hầm và khu văn phòng tầng 1 thuộc dự án Nhà ở cao tầng N01T8 - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn;
- Sân tennis - Khu nhà ở công vụ và thương mại NO4A;
- Bể bơi và khu vực phục vụ bể bơi - Nhà ở cao tầng NO1T8.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 đang sử dụng một phần Tòa nhà văn phòng 14 tầng tại số 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, một phần Bất động sản giữ lại thuộc Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại – Times Tower và Dự án Chung cư cao tầng N03 – T5 thuộc khu Ngoại giao đoàn để cho thuê. Số tiền cho thuê tối thiểu trong năm 2021 là 19.825.360.160 đồng.



Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	24.302.045.615	30.458.942.560
- Trên 1 năm đến 5 năm	14.856.444.355	19.674.754.600
	<b>39.158.489.969</b>	<b>50.133.697.160</b>

**b) Tài sản thuê ngoài**

(1) 886 m2 đất trụ sở Tổng Công ty - số 57 Quang Trung, phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X 104740 ngày 08/9/2003 của UBND Thành phố Hà Nội cho thuê đất 30 năm làm trụ sở từ 28/01/2003 đến 28/01/2033.

+ Hợp đồng thuê đất số 43-2003/ĐCND-HĐTĐTN ngày 28/4/2003 cho thuê đất 57 Quang Trung thời hạn 30 năm làm trụ sở Tổng Công ty. Theo quy định của hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Mục đích sử dụng: Lô đất này Tổng Công ty đang sử dụng làm trụ sở làm việc và cho thuê một phần.

(2) 6.094,91m2 đất Khu TDTT có ký hiệu (H) tại Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội:

+ Hợp đồng thuê đất số 457/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 01/8/2017; Hình thức sử dụng đất: Thuê đất thời hạn hàng năm trả tiền thuê đất hàng năm.

+ Mục đích sử dụng: lô đất công cộng thể thao và khu bể bơi phục vụ cho khu vực Làng Quốc tế Thăng Long.

(3) 406 m2 đất Nhà trẻ (khu K) tại Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

+ Hợp đồng thuê đất số 457/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 01/8/2017; Hình thức sử dụng đất: Thuê đất thời hạn hàng năm trả tiền thuê đất hàng năm.

+ Mục đích sử dụng: lô đất nhà trẻ, đây là lô đất phục vụ nhu cầu giáo dục cho khu vực Làng Quốc tế Thăng Long.

(4) 2.086 m2 đất Trung tâm thương mại Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long - Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội:

+ Hợp đồng thuê đất số 103/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 22/02/2016 giữa bên cho thuê Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP. Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày 02/02/2010. Theo quy định của hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Mục đích thuê đất: Để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp công trình đa năng 28 tầng.

(5) Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 ký hợp đồng thuê đất tại 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở kinh doanh từ năm 2002 đến năm 2022, diện tích khu đất thuê là 622 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	16.714,54	16.721,14

**25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư	171.168.162.070	44.074.126.552
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.404.426.684	19.631.254.969
Doanh thu kinh doanh bất động sản	461.922.250.565	293.260.666.561
Doanh thu hợp đồng xây lắp	483.857.010.699	474.300.194.445
	<b>1.156.351.850.018</b>	<b>831.266.242.527</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>37.254.125.416</b>	<b>60.269.714.252</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	167.755.462.765	43.192.271.669
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.344.732.892	12.200.488.413
Giá vốn kinh doanh bất động sản	377.024.206.026	281.214.446.713
Giá vốn hoạt động xây lắp	489.442.804.395	452.122.075.264
	<b>1.062.567.206.078</b>	<b>788.729.282.059</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	<b>144.991.527.126</b>	<b>51.463.445.712</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.404.543.249	2.008.439.054
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.584.116.200	14.572.929.000
	<b>12.988.659.449</b>	<b>16.581.368.054</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.163.646.497	23.589.055.675
Chi phí tài chính khác	-	1.358.366
	<b>14.163.646.497</b>	<b>23.590.414.041</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	677.482.780	2.132.034.884
Chi phí nhân công	20.313.222.043	20.887.168.869
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.478.590.332	2.737.434.875
Chi phí dự phòng	7.707.379.199	-
Thuế, phí, lệ phí	471.095.391	1.575.625.116
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	8.024.310.394	9.837.862.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.851.065.977	3.495.363.632
Chi phí khác bằng tiền	7.504.317.945	2.023.313.185
	<b>53.027.464.061</b>	<b>42.688.802.812</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.227.275.292	1.518.018.102
Thu nhập từ thu tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	6.445.082.942	3.716.432.896
Cho thuê văn phòng, địa điểm	2.536.821.182	2.297.549.477
Thu nhập từ cung cấp điện nước tại 57 Quang Trung	-	95.012.920
Xử lý công nợ phải trả	-	7.426.849.544
Hoàn nhập chi phí trích trước tại chi nhánh Quế võ	-	388.431.788
Thu nhập khác	6.479.827.833	510.756.515
	<b>21.689.007.249</b>	<b>15.953.051.242</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	11.962.160.189	284.998.199
Chi phí tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	6.395.162.637	3.489.408.444
Chi phí điện nước tại 57 Quang Trung	-	94.825.830
Chi phí khác	4.207.663.958	499.642.885
	<b>22.564.986.784</b>	<b>4.368.875.358</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	13.525.344.185	34.918.084
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	1.404.515.602	2.319.439.853
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	1.342.781.929	2.309.495.679
- Công ty TNHH MTV Hancorp 3	4.086.922	9.944.174
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Hancorp	57.646.751	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>14.929.859.787</b>	<b>2.354.357.937</b>

**33. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	367.598.788	367.598.788
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>367.598.788</b>	<b>367.598.788</b>

### 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.876.088.753	2.012.999.553
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.876.088.753	2.012.999.553
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	141.048.000	141.048.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>162</b>	<b>14</b>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.432.158.336	149.469.376.831
Chi phí nhân công	120.851.117.471	131.436.058.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.383.200.346	9.874.324.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	623.262.462.628	677.851.916.315
Chi phí khác bằng tiền	29.623.876.532	32.218.531.806
	<b>921.552.815.313</b>	<b>1.000.850.207.813</b>

### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.587.637.754	-	245.068.715.403	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.631.313.926.912	(139.314.601.418)	2.267.395.729.180	(131.607.222.219)
Các khoản cho vay	23.812.481.053	-	57.595.023.326	-
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000	-	100.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.303.940.000	-	2.303.940.000	-
	<b>2.837.117.985.719</b>	<b>(139.314.601.418)</b>	<b>2.572.463.407.909</b>	<b>(131.607.222.219)</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	927.530.074.176	860.489.002.314
Phải trả người bán, phải trả khác	1.471.033.279.826	1.583.343.418.873
Chi phí phải trả	1.261.588.399.610	1.219.656.692.813
	<b>3.660.151.753.612</b>	<b>3.663.489.114.000</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000	-	-	100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	2.303.940.000	2.303.940.000
	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.303.940.000</b>	<b>2.403.940.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000	-	-	100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	2.303.940.000	2.303.940.000
	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.303.940.000</b>	<b>2.403.940.000</b>

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.587.637.754	-	-	179.587.637.754
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.489.741.825.494	2.257.500.000	-	2.491.999.325.494
Các khoản cho vay	23.812.481.053	-	-	23.812.481.053
	<b>2.693.141.944.301</b>	<b>2.257.500.000</b>	<b>-</b>	<b>2.695.399.444.301</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	245.068.715.403	-	-	245.068.715.403
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.134.751.506.961	1.037.000.000	-	2.135.788.506.961
Các khoản cho vay	57.595.023.326	-	-	57.595.023.326
	<b>2.437.415.245.690</b>	<b>1.037.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.438.452.245.690</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	864.228.057.502	63.302.016.674	-	927.530.074.176
Phải trả người bán, phải trả khác	1.471.033.279.826	-	-	1.471.033.279.826
Chi phí phải trả	1.261.588.399.610	-	-	1.261.588.399.610
	<b>3.596.849.736.938</b>	<b>63.302.016.674</b>	<b>-</b>	<b>3.660.151.753.612</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	553.530.382.640	306.958.619.674	-	860.489.002.314
Phải trả người bán, phải trả khác	1.583.343.418.873	-	-	1.583.343.418.873
Chi phí phải trả	1.219.656.692.813	-	-	1.219.656.692.813
	<b>3.356.530.494.326</b>	<b>306.958.619.674</b>	<b>-</b>	<b>3.663.489.114.000</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### 38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

(Chi tiết tại Phụ lục số 04)

### 39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Hancorp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Đầu tư vào đơn vị khác
Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	Công ty liên kết
Công ty TNHH Quốc tế Hồ Tây	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	Công ty liên kết

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong giữa niên độ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	<b>37.254.125.416</b>	<b>60.269.714.252</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	37.243.915.816	11.651.811.336
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	-	22.313.912.436
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	10.209.600	16.169.074.380
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	-	133.964.600
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	-	10.000.951.500
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>144.991.527.126</b>	<b>51.463.445.712</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	6.962.658.660	7.339.418.181
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	71.113.017.675	23.386.867.466
- Công ty Cổ phần Hancorp	-	20.537.160.065
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	30.142.068.004	-
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	13.559.821.870	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	5.601.967.249	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	13.108.254.518	200.000.000
- Công ty TNHH Quốc tế Hồ Tây	211.355.650	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	4.292.383.500	-
<b>Cổ tức</b>	<b>720.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	720.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>56.583.846.390</b>	<b>38.294.260.365</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	47.429.916.574	17.450.729.104
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	877.540.975	877.540.975
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	2.912.870.077	14.528.995.579
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	4.231.884.972	4.305.360.915
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	7.121.700	7.121.700
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	122.775.500	122.775.500
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	1.001.736.592	1.001.736.592
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>167.320.496.822</b>	<b>181.345.081.791</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	1.191.054.000	1.191.054.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	24.462.641.180	20.210.611.832
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	6.898.208.300	26.107.383.255
- Công ty Cổ phần Hancorp	106.510.895.110	106.510.895.110
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	181.089.272	181.089.272
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	-	8.739.185.843
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	17.778.576.072	5.330.715.082
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	2.395.507.341	450.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	330.080.139	330.080.139
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	7.572.445.408	12.294.067.258
<b>Phải thu khác</b>	<b>151.163.510.026</b>	<b>155.614.248.052</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	29.773.759.161	29.773.759.161
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	13.466.189.290	13.244.271.290
- Công ty Cổ phần Hancorp	23.362.969.428	20.322.401.674
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	4.232.746.915	4.232.746.915
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	-	8.451.113.498
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	585.270.457	585.270.457
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	2.469.537.967	2.469.537.967
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	70.920.622.916	70.920.622.916
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	5.614.524.174	5.614.524.174
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	11.965.333	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	725.924.385	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>11.935.376.385</b>	<b>14.244.593.984</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	11.935.376.385	14.244.593.984
<b>Phải trả khác</b>	<b>3.628.920.257</b>	<b>1.035.775.257</b>
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	1.035.775.257	1.035.775.257
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	2.593.145.000	-



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.031.125.000	1.159.034.000
Ông Bùi Xuân Dũng	90.960.000	280.557.000
Ông Đậu Văn Diện	275.329.000	275.386.000
Ông Nguyễn Minh Cương	209.364.000	208.909.000
Ông Nguyễn Đỗ Quý	246.108.000	208.909.000
Ông Dương Ngọc Quang	209.364.000	185.273.000

#### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Đỗ Quý

**PHỤ LỤC SỐ 01**

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	79.353.162.881	76.872.991.918	33.921.934.953	9.795.043.055	199.943.132.807
- Mua trong kỳ	-	70.415.135	1.482.938.182	34.545.454	1.587.902.771
- Thanh lý, nhượng bán	-	(20.847.364.587)	(3.651.800.000)	-	(24.499.164.587)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>79.353.162.881</b>	<b>56.096.046.466</b>	<b>31.753.073.135</b>	<b>9.829.588.509</b>	<b>177.031.870.991</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	31.823.929.357	72.452.204.676	29.305.096.970	7.341.901.489	140.923.132.492
- Khấu hao trong kỳ	1.478.988.354	571.120.639	970.478.543	419.371.352	3.439.958.888
- Thanh lý, nhượng bán	-	(20.847.364.587)	(3.007.002.914)	-	(23.854.367.501)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33.302.917.711</b>	<b>52.175.960.728</b>	<b>27.268.572.599</b>	<b>7.761.272.841</b>	<b>120.508.723.879</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	47.529.233.524	4.420.787.242	4.616.837.983	2.453.141.566	59.020.000.315
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>46.050.245.170</b>	<b>3.920.085.738</b>	<b>4.484.500.536</b>	<b>2.068.315.668</b>	<b>56.523.147.112</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.967.355.276 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.824.155.738 VND.

**PHỤ LỤC SỐ 02 - CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	553.530.382.640	553.530.382.640	339.374.803.148	318.677.128.286	574.228.057.502	574.228.057.502
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	170.739.256.641	170.739.256.641	61.704.211.906	148.175.421.855	84.268.046.692	84.268.046.692
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch	86.772.630.040	86.772.630.040	125.779.453.538	72.183.707.524	140.368.376.054	140.368.376.054
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch	43.742.907.220	43.742.907.220	7.369.549.715	39.515.283.488	11.597.173.447	11.597.173.447
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hồng Hà	35.521.679.193	35.521.679.193	-	-	35.521.679.193	35.521.679.193
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	4.978.693.451	4.978.693.451	-	-	4.978.693.451	4.978.693.451
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	18.658.000.000	18.658.000.000	-	-	18.658.000.000	18.658.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh Bắc	70.805.469.057	70.805.469.057	-	-	70.805.469.057	70.805.469.057
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	27.687.000.000	27.687.000.000	-	-	27.687.000.000	27.687.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển TN	49.475.317.162	49.475.317.162	-	-	49.475.317.162	49.475.317.162
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phú Mỹ	-	-	13.000.000.000	-	13.000.000.000	13.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	-	-	37.000.000.000	20.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
- Vay các đối tượng cá nhân khác	2.450.000.000	2.450.000.000	35.300.000.000	-	37.750.000.000	37.750.000.000
- Vay các đối tượng khác	42.699.429.876	42.699.429.876	39.221.587.989	38.802.715.419	43.118.302.446	43.118.302.446

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	-	-	290.000.000.000	-	290.000.000.000	290.000.000.000
	-	-	290.000.000.000	-	290.000.000.000	290.000.000.000
	<b>553.530.382.640</b>	<b>553.530.382.640</b>	<b>629.374.803.148</b>	<b>318.677.128.286</b>	<b>864.228.057.502</b>	<b>864.228.057.502</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	298.566.614.080	298.566.614.080	96.351.489.000	50.000.000.000	344.918.103.080	344.918.103.080
- Vay các đối tượng cá nhân khác	8.392.005.594	8.392.005.594	-	8.092.000	8.383.913.594	8.383.913.594
	<b>306.958.619.674</b>	<b>306.958.619.674</b>	<b>96.351.489.000</b>	<b>50.008.092.000</b>	<b>353.302.016.674</b>	<b>353.302.016.674</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(290.000.000.000)	-	(290.000.000.000)	(290.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>306.958.619.674</b>	<b>306.958.619.674</b>			<b>63.302.016.674</b>	<b>63.302.016.674</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

	Mục đích vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	Bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp	VND	Thả nổi	Đảm bảo chính: Tín chấp đảm bảo bổ sung: Tòa nhà trụ sở 57 Quang Trung	84.268.046.692	170.739.256.641
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch	Bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp	VND	Thả nổi	Tín chấp	140.368.376.054	86.772.630.040
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng thi công	11.597.173.447	43.742.907.220
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hồng Hà	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi	Tín chấp	35.521.679.193	35.521.679.193
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi	Tín chấp	4.978.693.451	4.978.693.451

Mục đích vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
				VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	VND	Thả nổi	Tín chấp	18.658.000.000	18.658.000.000
Công ty Cổ phần Kinh Bắc	VND	10,00%	Tín chấp	70.805.469.057	70.805.469.057
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	VND	8,10% đến 10,00%	Tín chấp	27.687.000.000	27.687.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển TN	VND	10,00%	Tín chấp	49.475.317.162	49.475.317.162
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	VND	8,10%	Tín chấp	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	VND	8,00%	Tín chấp	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phú Mỹ	VND	8,10% đến 10,00%	Tín chấp	13.000.000.000	-
Bà Bùi Thị Hạnh	VND	Thả nổi	Tín chấp	1.400.000.000	1.400.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoat	VND	Thả nổi	Tín chấp	1.050.000.000	1.050.000.000
Vay cán bộ công nhân viên trong công ty	VND	8,00%	Tín chấp	35.300.000.000	-
Vay các đối tượng khác	VND	24,00%	Tín chấp	43.118.302.446	42.699.429.876
				<u>574.228.057.502</u>	<u>553.530.382.640</u>
<b>Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn</b>					
	Mục đích vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	Phát hành bảo lãnh thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng Dự án Tòa nhà hỗn hợp NO1-T6, T7 khu đoàn ngoại giao tại phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	2024	Tài sản hình thành trong tương lai của dự án xây dựng tòa nhà N01 - T6,T7	344.918.103.080	298.566.614.080
Vay các đối tượng cá nhân khác	Vay bổ sung vốn lưu động		Khu Đoàn Ngoại Giao	8.383.913.594	8.392.005.594
				<u>353.302.016.674</u>	<u>306.958.619.674</u>
				(290.000.000.000)	-
				<u>63.302.016.674</u>	<u>306.958.619.674</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					

c) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	30/06/2021		01/01/2021	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Mối quan hệ				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	18.658.000.000	-	18.658.000.000	-
- Ông Đình Công Thụy	1.000.000.000	-	-	-
- Bà Võ Thị Thu Hương	1.300.000.000	-	-	-
	<u>20.958.000.000</u>	<u>-</u>	<u>18.658.000.000</u>	<u>-</u>

**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**PHỤ LỤC SỐ 03 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.595.023	21.098.413.283	73.785.959.748	15.909.718.020	1.188.804.807	80.161.864.795
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	344.474.029	20.838.742.875	14.929.859.787	24.587.069.299	388.695.492	11.225.754.826
Thuế Thu nhập cá nhân	7.400	827.893.544	703.820.005	1.661.046.633	421.180.470	291.839.986
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	246.668.037.333	(12.053.780.054)	81.446.592.100	-	153.167.665.179
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	25.000.000	10.000.000	-	15.000.000
Các loại thuế khác	-	516.897.111	-	9.000.000	-	507.897.111
Cổ tức phải nộp cho phần vốn Nhà nước	-	116.771.970.344	-	86.265.158.936	-	30.506.811.408
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	3.000	35.041.871.688	11.225.772.506	27.692.187.769	1.009.300	18.576.462.725
	<b>346.079.452</b>	<b>441.763.826.178</b>	<b>88.616.631.992</b>	<b>237.580.772.757</b>	<b>1.999.690.069</b>	<b>294.453.296.030</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.  
(\* ) Đây là các khoản chậm nộp: phạt chậm nộp có tức, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đất...

**PHỤ LỤC SỐ 04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	Kinh doanh hàng hóa	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	483.857.010.699	461.922.250.565	171.168.162.070	39.404.426.684	1.156.351.850.018
Giá vốn hàng bán	489.442.804.395	377.024.206.026	167.755.462.765	28.344.732.892	1.062.567.206.078
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(5.585.793.696)</b>	<b>84.898.044.539</b>	<b>3.412.699.305</b>	<b>11.059.693.792</b>	<b>93.784.643.940</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	8.725.396.570	-	6.231.879.225	14.957.275.795
Tài sản bộ phận	2.227.970.183.004	1.290.796.732.811	1.210.157.404.743	551.545.665.617	5.280.469.986.175
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.393.097.872.036	1.393.097.872.036
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.227.970.183.004</b>	<b>1.290.796.732.811</b>	<b>1.210.157.404.743</b>	<b>1.944.643.537.653</b>	<b>6.673.567.858.211</b>
Nợ phải trả bộ phận	1.784.351.816.925	1.172.308.594.224	998.712.198.717	400.974.105.988	4.356.346.715.854
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	641.513.827.304	641.513.827.304
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.784.351.816.925</b>	<b>1.172.308.594.224</b>	<b>998.712.198.717</b>	<b>1.042.487.933.292</b>	<b>4.997.860.543.158</b>

**Theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

